

Bản án số: 22/2018/HS-PT

Ngày: 19-01-2018

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG NAI**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Lê Hồng Hương

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Thành Lượng

Ông Nguyễn Văn Thành

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Tài - Thư ký tòa án nhân dân tỉnh Đồng Nai.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Nai tham gia phiên tòa: Bà Tổng Thị Thu Hiền - Kiểm sát viên.

Ngày 19 tháng 01 năm 2018 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Nai xét xử phúc thẩm công khai vụ án hình sự phúc thẩm thụ lý số: 274/2017/TLPT-HS ngày 19 tháng 10 năm 2017 đối với bị cáo Nguyễn Minh Hoàng Kiều N do có kháng cáo của bị cáo đối với Bản án hình sự sơ thẩm số: 93/2017/HS-ST ngày 05 tháng 09 năm 2017 của Tòa án nhân dân huyện P.

- Bị cáo: **Nguyễn Minh Hoàng Kiều N**, sinh năm 1983, tại Tiền Giang; hộ khẩu thường trú: số 116/10 phố 9, ấp 5, xã L1, huyện P, tỉnh Đồng Nai; nghề nghiệp: Công chức kế toán; trình độ học vấn: 12/12; dân tộc: Kinh; giới tính: Nữ; tôn giáo: Không; quốc tịch: Việt Nam; con ông Nguyễn Thế N, sinh năm 1955 và bà Thái Thị Bích L, sinh năm 1962; chồng là Nguyễn Văn Đ, sinh năm 1986 và 03 con (lớn nhất sinh năm 2011, nhỏ nhất sinh ngày 13/7/2017); Tiền án, tiền sự: không; Bị cáo tại ngoại. (Có mặt)

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Ông Lý Chân L, sinh năm 1971. Địa chỉ: số nhà 20 tổ 5, ấp K1, xã L2, huyện P, tỉnh Đồng Nai. (Có mặt)

2. Bà Tô Thị Ánh T, sinh năm 1983. Địa chỉ: số nhà 328 khu 7, ấp K2, xã L3, huyện P, tỉnh Đồng Nai. (Có mặt)

3. Chị Nguyễn Thị V, sinh năm 1987. Địa chỉ: số nhà 73 tổ 3, ấp K1, xã L2, huyện P, tỉnh Đồng Nai. (Có mặt)

4. Bà Đỗ Thị V, sinh năm 1959. Địa chỉ: số nhà 26 khu 5, ấp K3, xã L2, huyện P, tỉnh Đồng Nai. (Vắng mặt)

5. Bà Lương Thị Thu H, sinh năm 1957. Địa chỉ: số nhà 2/7 ấp 1, xã K4, huyện P, tỉnh Đồng Nai. (Vắng mặt)

- *Người bào chữa theo yêu cầu của bị cáo:* Ông Trần Văn Đ, Luật sư thuộc công ty luật TS, Đoàn luật sư thành phố Hà Nội. (Có mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Nguyễn Minh Hoàng Kiều N được Chủ tịch Ủy ban nhân dân (UBND) huyện P, tỉnh Đồng Nai ra Quyết định tuyển dụng và bố trí công tác là công chức tập sự, nhiệm vụ làm Tài chính - Kế toán tại UBND xã L2 kể từ ngày 01/3/2013.

Trong thời gian từ tháng 01/2013 đến tháng 06/2014, Nguyễn Minh Hoàng Kiều N là kế toán chi của UBND xã L2. Khi chị Tô Thị Ánh T, chị Nguyễn Thị V và chính Nguyễn Minh Hoàng Kiều N nghỉ thai sản, N đã tham mưu cho Chủ tịch UBND xã ký ban hành cùng lúc bảng lương, phụ cấp hàng tháng và chế độ bảo hiểm xã hội (BHXH) do nghỉ thai sản đối với chị T, V và chính N, qua đó chiếm đoạt tài sản nhà nước, cụ thể như sau:

Trường hợp chị Tô Thị Ánh T (là kế toán thu của UBND xã L2) nghỉ thai sản từ ngày 01/02/2013 đến ngày 01/8/2013. Trong thời gian chị T nghỉ thai sản, N vẫn làm bảng lương và phụ cấp hàng tháng cho chị T; các bảng lương, phục cấp đều được ông Lý Chân Lý là Chủ tịch UBND xã L2 ký duyệt. Chị T nhận lương và phụ cấp đầy đủ trong 6 tháng là 23.852.800 đồng.

Đến tháng 7/2013, N đã làm hồ sơ đề nghị chi trả chế độ BHXH do nghỉ thai sản cho chị T và được BHXH huyện P chi trả số tiền 13.818.000 đồng. Ngay sau khi nhận tiền trợ cấp nghỉ thai sản 13.818.000 đồng, chị T đã rút số tiền trên và đưa lại cho N 11.000.000 đồng để nộp lại trả ngân sách nhà nước nhưng N không nộp trả ngân sách nhà nước mà giữ lại sử dụng cho cá nhân.

Theo chị Tô Thị Ánh T trình bày: Lý do chị đưa lại cho N 11.000.000 đồng để nộp lại ngân sách nhà nước là do trong tổng số tiền 23.852.000 đồng bao gồm: tiền nghỉ thai sản 6 tháng là 11.000.000 đồng; tiền chênh lệch 2% quỹ tiền lương trong quỹ BHXH tại đơn vị là 2.818.000 đồng, tiền phụ cấp khu vực, phụ cấp công

vụ và phụ cấp thu hút là 10.034.800 đồng nên chị giữ lại số tiền chênh lệch 2%, tiền phụ cấp khu vực, công vụ, thu hút tổng cộng là 12.852.000 đồng, còn lại 11.000.000 đồng là tiền lương từ ngân sách nên chị giao trả để N nộp ngân sách.

Trường hợp chị Nguyễn Thị V (là Bí thư Đoàn thanh niên xã L2) nghỉ thai sản từ ngày 06/5/2013 đến ngày 06/11/2013. Trong thời gian chị V nghỉ thai sản, N vẫn tham mưu làm bảng chi cấp lương và phụ cấp hàng tháng cho chị V để ông Lý ký duyệt. Chị V đã nhận đầy đủ tiền lương và phụ cấp trong 6 tháng với tổng số tiền là 30.820.000 đồng. Tháng 09/2013, chị T làm hồ và được BHXH huyện P chi trả chế độ nghỉ thai sản là 16.275.000 đồng (bao gồm: tiền trợ cấp nghỉ thai sản 06 tháng là 14.175.000 đồng và tiền hỗ trợ 02 tháng tiền tã lót là 2.100.000 đồng).

Sau khi cơ quan BHXH chuyển tiền vào tài khoản tiền gửi của UBND xã L2 mở tại Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chi nhánh P, chị T đã viết Sec rút tiền thai sản cho chị V 13.704.060 đồng và đưa số tiền trên cho N để N quyết toán cả số tiền đóng BHXH tại UBND xã của chị V là 2.570.940 đồng (cộng với 13.704.060 đồng do BHXH chi trả để đủ số tiền nghỉ thai sản là 16.275.000 đồng cho chị V). Sau khi nhận tiền, N không đưa cho chị V mà chiếm dụng đến ngày 15/9/2015 (sau khi bị thanh tra) mới nộp cho thủ quỹ UBND xã L2 để nộp trả ngân sách nhà nước số tiền 14.175.000 đồng.

Quá trình điều tra, N cho rằng đã chuyển toàn bộ số tiền 16.275.000 đồng nghỉ thai sản cho chị V thông qua bà Đỗ Thị Viết - là mẹ của chị V nhưng khi giao tiền, N không làm biên nhận, không ai chứng kiến nên không có chứng cứ để chứng minh. Tuy nhiên, bà Đỗ Thị Viết phủ nhận trình bày của N và cho rằng bà không nhận được số tiền 16.275.000 đồng tiền nghỉ thai sản thông qua N, mà chỉ nhận số tiền tã lót 800.000 đồng của chị V thông qua chị T.

Chị Nguyễn Thị V khai chỉ nhận vài trăm nghìn tiền tã lót do mẹ là bà Đỗ Thị Viết đưa lại N, do thời gian đã lâu nên chị không còn nhớ rõ số tiền. Khi đoàn kiểm tra huyện P vào làm việc thì N đổ cho chị đã nhận đủ tiền tã lót nên chị chấp nhận đã nhận tiền tã lót 2.100.000 đồng, còn lại 14.175.000 đồng chị không nhận được. Sau khi tự trừ đi số tiền thai sản được nhận, còn lại 16.645.000 đồng (là tiền lương và phụ cấp hưởng không đúng quy định) chị đã tự nguyện nộp vào ngân sách vào ngày 25/11/2015 và ngày 10/12/2015.

Trường hợp Nguyễn Minh Hoàng Kiều N: nghỉ thai sản từ ngày 09/9/2013 đến ngày 09/3/2014. Trong thời gian N nghỉ thai sản, N vẫn làm bảng chi cấp lương và phụ cấp cho mình. Tổng số tiền lương và phụ cấp N nhận trong 6 tháng là 25.564.500 đồng.

Đến tháng 03/2014, chị T làm hồ sơ chi trả chế độ BHXH do nghỉ thai sản cho N và được BHXH chi trả số tiền 16.790.000 đồng (số tiền 16.790.000 đồng được trích từ 02 nguồn, gồm 2% quỹ tiền đóng BHXH tại đơn vị là 2.725.500 đồng và cơ quan BHXH chi trả là 14.064.500 đồng). N đã tự viết Sec và đến Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chi nhánh P rút tiền.

Khi Phòng Tài chính - Kế hoạch kiểm tra phát hiện, N đã nộp lại ngân sách số tiền 25.564.500 đồng vào ngày 27/11/2015.

Trong quá trình điều tra, Nguyễn Minh Hoàng Kiều N cho rằng: Vì để có tiền thanh toán cho bản thân N theo Hợp đồng lao động số 06/HĐ-UB ngày 01/02/2013, (do ông Lý ký với N để N làm công việc của chị T trong thời gian 06 tháng chị Tuyết nghỉ thai sản với số tiền là 2.000.000 đồng/1 tháng) và Hợp đồng lao động số 08/HĐ-UB ngày 01/10/2013 (do ông Lý ký với N sau khi N sinh con được 20 ngày để N làm công việc của N trong thời gian 06 tháng N nghỉ thai sản với số tiền 3.600.000 đồng/tháng), nên N đã làm bảng cấp lương và phụ cấp hàng tháng khi N và chị T nghỉ thai sản để cản trừ vào tiền công của 02 hợp đồng trên.

Ông Lý Chân Lý thừa nhận có ký Hợp đồng lao động số 06/HĐ-UB ngày 01/02/2013 và số 08/HĐ-UB ngày 01/10/2013 cho N để đảm bảo công việc chung, chứ không có vì mục đích vụ lợi cá nhân đồng thời để hợp thức hóa việc N làm công việc của chị T và của N trong lúc N nghỉ thai sản, nhưng giữa N với ông đã thỏa thuận miệng là hợp đồng không tính tiền công vì UBND xã không có nguồn chi trả cho hai hợp đồng này. Việc N tự lấy tiền lương, phụ cấp của N, của chị T, của chị V để cản trừ vào tiền công của hai hợp đồng trên thì ông hoàn toàn không biết.

Quá trình xác minh xác định: Việc ông Lý ký Hợp đồng lao động số 06/HĐ-UB ngày 01/02/2013 và Hợp đồng lao động số 08/HĐ-UB ngày 01/10/2013 là không đúng quy định của pháp luật.

Tại Kết luận giám định số 3983/STC-KLGD ngày 28/7/2017 của Sở Tài chính tỉnh Đồng Nai xác định: Toàn bộ trách nhiệm về hành vi cố ý làm trái các quy định nhà nước, gây thiệt hại 80.237.300 đồng và chiếm đoạt, tham ô tiền ngân sách tại UBND xã L2, huyện P 50.739.500 đồng thuộc về Nguyễn Minh Hoàng Kiều N – Phụ trách công tác tài chính kế toán của UBND xã L2, huyện P.

Tại Bản án hình sự sơ thẩm số 93/2017/HSST ngày 05-9-2017 của Tòa án nhân dân huyện P đã áp dụng điểm d khoản 2 Điều 278; điểm b, l, p khoản 1, khoản 2 Điều 46, Điều 47 Bộ luật hình sự năm 1999 (khoản 1 Điều 353 Bộ luật hình sự năm 2015) xử phạt: bị cáo Nguyễn Minh Hoàng Kiều N 02 (hai) năm tù về

tội “Tham ô tài sản”. Thời hạn tù tính từ ngày bắt bị cáo đi thi hành án.

Ngoài ra, Bản án sơ thẩm còn tuyên án phí và quyền kháng cáo theo luật định.

Ngày 19-9-2017, bị cáo Nguyễn Minh Hoàng Kiều N kháng cáo đề nghị hủy toàn bộ bản án hình sự sơ thẩm số 93/2017/HSST ngày 05-9-2017 của Tòa án nhân dân huyện P và tuyên bố bị cáo không phạm tội “Tham ô tài sản”. Tại phiên tòa, bị cáo tiếp tục đề nghị HĐXX xem xét kháng cáo của bị cáo.

Đại diện VKSND tỉnh Đồng Nai tại phiên tòa nêu quan điểm: Nguyễn Minh Hoàng Kiều N là kế toán tài chính của UBND xã L2. Trong thời gian làm việc tại đây, bị cáo đã lợi dụng chức vụ quyền hạn được giao và sự sơ hở của cơ quan mà thực hiện việc thanh toán lương không đúng theo quy định, gây thiệt hại ngân sách của nhà nước và còn cố tình chiếm đoạt một phần ngân sách của nhà nước từ phần gây thiệt hại đó. Hành vi của bị cáo là nguy hiểm cho xã hội. Do đó, cấp sơ thẩm xét xử bị cáo N về tội “Tham ô tài sản” là đúng người, đúng tội, đúng pháp luật. Mức án 02 năm tù cấp sơ thẩm xử phạt bị cáo là phù hợp với hành vi phạm tội của bị cáo. Bị cáo cho rằng mình bị oan là không có cơ sở. Vì vậy, đề nghị HĐXX không chấp nhận kháng cáo của bị cáo, giữ nguyên bản án hình sự sơ thẩm.

Luật sư Trần Văn Đức bào chữa cho bị cáo nêu quan điểm cho rằng: Tòa án cấp sơ thẩm xử phạt bị cáo N phạm tội “Tham ô tài sản” là không có căn cứ vì chủ thể của tội “Tham ô tài sản” phải là người có chức vụ, quyền hạn và đã lợi dụng chức vụ, quyền hạn đó để chiếm đoạt tài sản. Tòa án cấp sơ thẩm đã vận dụng điều luật 177 BLHS về khái niệm người có chức vụ, quyền hạn để cho rằng bị cáo phạm tội này là không đúng, vì khái niệm này được quy định tại điều 277 BLHS. Ngoài ra, tại Điều 3 của Nghị định số 92/2009/NĐ-CP ngày 22/10/2009 của Chính phủ có quy định về cán bộ cấp xã có chức vụ, chức danh. Bị cáo chỉ thuộc trường hợp tại điểm đ khoản 2 Điều 3 của Nghị định này. TAND huyện P cho rằng bị cáo N là người giữ chức vụ, quyền hạn để thực hiện hành vi phạm tội là trái với quy định pháp luật.

Số tiền 11.000.000 đồng chị T đưa cho bị cáo nhờ nộp Ngân sách là tiền cá nhân của chị T rút từ tài khoản cá nhân của chị T nên nếu bị cáo chưa thực hiện theo thỏa thuận với chị T thì bị cáo chỉ phải chịu trách nhiệm bồi thường dân sự cho chị T. Đối với khoản tiền 16.250.000 đồng T đưa cho bị cáo nhờ chuyển dùm cho chị V trong khi bị cáo đang nghỉ thai sản, bị cáo không có trách nhiệm gì trong việc này, hơn nữa đây là tiền cá nhân của chị V nên nếu bị cáo làm mất thì bị cáo cũng chỉ phải chịu trách nhiệm dân sự với chị T hoặc chị V chứ không phải tiền

ngân sách nhà nước. Số tiền 25.564.500 đồng là tiền của bị cáo được hưởng theo Hợp đồng số 08/HĐ-UB ngày 01/10/2013 thì không thể nói bị cáo “tham ô” tiền công của chính mình. Hơn nữa, bị cáo chỉ là nhân viên hợp đồng không có chức vụ gì và lần nhận tiền của chị V, nhận tiền công của bị cáo thì bị cáo đang nghỉ thai sản nên không thỏa mãn yếu tố về chủ thể của tội “Tham ô tài sản” phải là người có chức vụ, quyền hạn. Do đó, trách nhiệm nếu bị xử lý phải là ông Lý Chân Lý, chủ tịch UBND xã L2. Vì vậy đề nghị HĐXX xem xét hủy án sơ thẩm và đình chỉ vụ án.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Ngày 19/6/2007, chủ tịch UBND huyện P có văn bản cho UBND xã L2 ký hợp đồng với Nguyễn Minh Hoàng Kiều N phụ trách công tác kế toán của UBND xã nên hàng năm, UBND xã L2 đều ký hợp đồng với bị cáo N. Đến ngày 13/3/2013, N được chủ tịch UBND huyện P ra quyết định tuyển dụng và bố trí công tác là công chức tập sự (Quyết định số 557/QĐ-UBND), nhiệm vụ được giao làm Tài chính - kế toán tại UBND xã L2 từ ngày 01/3/2013. Lợi dụng công việc được giao, trong khoảng thời gian từ 02/2013 đến 03/2014 bị cáo Nguyễn Minh Hoàng Kiều N đã làm bảng lương, phụ cấp lương hàng tháng cho chị Tô Thị Ánh T, Nguyễn Thị V và bản thân bị cáo (trong thời gian nghỉ thai sản) từ nguồn chi thường xuyên của ngân sách xã L2, gây thất thoát, thiệt hại cho ngân sách nhà nước số tiền 80.237.300 đồng (trong đó, chi cho chị T 23.852.800 đồng; chi cho chị V 30.820.000 đồng, chi cho chính bị cáo 25.564.500 đồng). Sau khi nhận được tiền thanh toán chế độ thai sản từ cơ quan Bảo hiểm xã hội, lẽ ra bị cáo phải nộp trả lại ngân sách số tiền trên theo quy định nhưng bị cáo đã không làm điều đó mà chiếm đoạt sử dụng cá nhân với số tiền 50.739.500 đồng [Trong đó, tiền của chị T đưa nộp lại là 11.000.000 đồng; tiền của chị V 14.175.000 đồng (do chị T đưa) và tiền của chính bị cáo N là 25.564.500 đồng]. Theo kết luận giám định tài chính số 3983/STC-KLGĐ ngày 28/7/2017 của Sở Tài chính tỉnh Đồng Nai thì hành vi của bị cáo Nguyễn Minh Hoàng Kiều N đã vi phạm quy định của Luật Kế toán số 03/2003/QH11 ngày 17/6/2003 của Quốc hội; vi phạm quy định Luật Ngân sách nhà nước số 01/2002/QH11 ngày 16/12/2002 của Quốc hội; vi phạm Luật Bảo hiểm xã hội số 71/2006/QH11 ngày 29/6/2006 của Quốc hội.

Với hành vi phạm tội nêu trên, bị cáo Nguyễn Minh Hoàng Kiều N bị cấp sơ thẩm xử phạt về tội “Tham ô tài sản” là có căn cứ, đúng người, đúng tội và đúng pháp luật. Do số tiền bị cáo chiếm đoạt là 50.739.500đ nên đã phạm vào tình tiết định khung tăng nặng “Chiếm đoạt tài sản có giá trị từ 50.000.000đ đến dưới 200.000.000đ” quy định tại điểm d khoản 2 Điều 278 BLHS.

[2] Tại phiên tòa phúc thẩm, bị cáo N vẫn kêu oan và cho rằng số tiền 50.739.500 đồng bị cáo không nhập trả lại ngân sách nhà nước là tiền lương làm thêm trong thời gian nghỉ thai sản mà lẽ ra bị cáo không phải làm việc (nghỉ chế độ) là thỏa thuận của hợp đồng số 06 và 08 bị cáo đã ký với ông Lý Chân L, chủ tịch UBND xã L2. Số tiền này khi nhận bị cáo cũng đã được ông Lý chủ tịch UBND xã đồng ý. Đồng tình với quan điểm của luật sư bào chữa cho bị cáo còn cho rằng bị cáo không phải là chủ thể của tội “Tham ô tài sản” nên không phạm tội N bản án sơ thẩm đã nêu.

Xét thấy, bị cáo Nguyễn Minh Hoàng Kiều N được UBND huyện P quyết định tuyển dụng và bố trí công tác là công chức tập sự với nhiệm vụ tài chính - kế toán tại UBND xã L2 từ ngày 01/3/2013 (Thực tế Chủ tịch UBND xã đã giao cho bị cáo N làm nhiệm vụ kế toán chi của xã từ tháng 09/2012). Với nhiệm vụ được giao, bị cáo đã lập bảng lương và các khoản phụ cấp lương không đúng quy định tham mưu cho chủ tịch UBND xã L2 ký chi sai nguyên tắc tài chính để thanh quyết toán trái pháp luật. Trách nhiệm này thuộc về người phụ trách kế toán của các đơn vị có sử dụng ngân sách nhà nước, cụ thể là trách nhiệm thuộc về bị cáo, đã vi phạm về lập chứng từ kế toán. Việc luật sư cho rằng bị cáo không phải là chủ thể đặc biệt vì không thỏa mãn Nghị định số 92/2009/NĐ-CP ngày 22/10/2009 nên không phạm tội “Tham ô tài sản” là không có cơ sở chấp nhận bởi lẽ theo Quyết định tuyển dụng số 577/QĐ-UBND ngày 13/3/2013 của UBND huyện P thì bị cáo là công chức cấp xã, được giao nhiệm vụ làm công tác tài chính – kế toán của UBND xã L2. (Quy định tại điểm đ khoản 2 Điều 3 Nghị định số 92/2009/NĐ-CP ngày 22/10/2009).

Về số tiền chiếm đoạt: bị cáo N nhận 11.000.000 (của chị T), 14.175.000 đồng (của chị V) và 25.564.500 đồng (của chính bị cáo), tổng cộng là 50.739.500 đồng đều là số tiền có được do việc thanh toán lương không đúng quy định. Chị T (cũng là kế toán của UBND xã) khi nhận được tiền chi trả của bảo hiểm xã hội và tiền của chị V đều nhận thức được phải trả lại ngân sách nhà nước nên đã giao lại cho bị cáo để bị cáo nộp lại ngân sách của UBND xã L2 nhưng bị cáo không thực hiện mà sử dụng số tiền trên cho mục đích cá nhân là chiếm đoạt. Do đó, trình bày của bị cáo và bào chữa của luật sư không có cơ sở chấp nhận.

Hành vi của bị cáo là nguy hiểm cho xã hội, bị cáo đã lợi dụng công việc được giao, lập chứng từ và đã quyết toán các khoản chi không đúng theo quy định của pháp luật gây thất thoát ngân sách của nhà nước. Do đó, cần giành cho bị cáo mức án nghiêm, tương xứng với hành vi phạm tội mà bị cáo đã gây ra. Khi xét xử, tòa cấp sơ thẩm đã xem xét các tình tiết giảm nhẹ quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều 46 BLHS và quy định có lợi cho người phạm tội của BLHS 2015 (Điều 353 BLHS 2015) để xử phạt bị cáo mức án 02 năm tù (đầu khung hình phạt) là phù hợp, thỏa đáng. (Khoản 2 Điều 278 BLHS có mức hình phạt từ 02 năm đến 07 năm tù)

[3] Quan điểm của đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa phù hợp với quan điểm của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ điểm a khoản 1 Điều 355 Bộ luật tố tụng hình sự 2015.

Không chấp nhận kháng cáo của bị cáo Nguyễn Minh Hoàng Kiều N, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Áp dụng điểm d khoản 2 Điều 278 Bộ luật hình sự năm 1999 ; điểm b, l, p khoản 1, khoản 2 Điều 46 Bộ luật hình sự năm 1999 (khoản 1 Điều 353 Bộ luật hình sự năm 2015).

Xử phạt: bị cáo **Nguyễn Minh Hoàng Kiều N 02 (hai) năm tù** về tội “Tham ô tài sản”. Thời hạn tù tính từ ngày bắt bị cáo đi thi hành án.

Về án phí: bị cáo phải chịu 200.000 đồng án phí hình sự phúc thẩm.

Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, không bị kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật, kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Đồng Nai;
- TAND huyện P (2);
- VKSND huyện P;
- Công an huyện P;
- Chi cục THADS huyện P;
- Phòng PV27 CA tỉnh Đồng Nai;
- Bị cáo, người liên quan;
- Lưu HS (3).

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

(đã ký)

Lê Hồng Hương

